

完成句子或对话

Hoàn thành câu/
đoạn đối thoại sau
(dùng từ gợi ý trong ngoặc)



1. 每个人都有自己的生活, _____ ?

(谁)

2. _____, 所以他总是
不开心。 _____ (什么)

3. 周末我们本来想去看电影, _____。
_____ (上)

4. 今天老师问了个问题, _____。
_____ (出来)

5. 去国外留学有好处也有坏处, _____。
_____ (总的来说)

6. 每个人对幸福的理解不同, _____。
_____ (在于)

